

Số: 39/NQ-HĐND

Nghệ An, ngày 13 tháng 12 năm 2020

### NGHỊ QUYẾT

**Quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách  
địa phương và phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2021**

### HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 17

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 1950/QĐ-TTg ngày 28 tháng 11 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 2032/QĐ-BTC ngày 03 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2021;

Xét Tờ trình số 8372/TTr-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

### QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1. Quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2021 như sau:**

1. Tổng số thu ngân sách nhà nước (NSNN) trên địa bàn: 14.032.300 triệu đồng (Mười bốn nghìn không trăm ba mươi hai tỷ, ba trăm triệu đồng). Trong đó, thu nội địa: 12.782.300 triệu đồng (Mười hai nghìn bảy trăm tám mươi hai tỷ, ba trăm triệu đồng), thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 1.250.000 triệu đồng (Một nghìn hai trăm năm mươi tỷ đồng) (*Có biểu số 1 kèm theo*).

2. Tổng số chi ngân sách địa phương (NSDP): 25.716.563 triệu đồng (Hai mươi lăm nghìn bảy trăm mươi sáu tỷ, năm trăm sáu mươi ba triệu đồng) (*Có các biểu số 2,3,4,5,6,7 và 8 kèm theo*).

3. Bội thu ngân sách địa phương: 114.965 triệu đồng (Một trăm mươi bốn tỷ, chín trăm sáu mươi lăm triệu đồng).

4. Vay trong năm: 229.600 triệu đồng (Hai trăm hai mươi chín tỷ, sáu trăm triệu đồng). Trong đó vay để trả nợ gốc: 139.600 triệu đồng (Một trăm ba

*.....*

mươi chín tỷ, sáu trăm triệu đồng), vay khác: 90.000 triệu đồng (Chín mươi tỷ đồng).

5. Chi trả nợ vay: 254.565 triệu đồng (Hai trăm năm mươi tư tỷ, năm trăm sáu mươi lăm triệu đồng) (*Có biểu số 9 kèm theo*).

6. Kế hoạch hoạt động các Quỹ tài chính ngoài ngân sách (*Có biểu số 10 kèm theo*).

## **Điều 2. Giải pháp thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2021**

1. Tăng cường kỷ luật, kỷ cương tài chính, đẩy mạnh cải cách hành chính, thu hút đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp trong sản xuất kinh doanh.

a) Thực hiện nghiêm kỷ luật tài chính - ngân sách, tăng cường kiểm tra, giám sát và công khai, minh bạch việc sử dụng NSNN. Hạn chế tối đa việc để xuất ứng trước dự toán;

b) Tập trung cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp phát triển, cạnh tranh bình đẳng, thúc đẩy tăng trưởng cao và bền vững, tạo nguồn thu ngân sách ổn định và vững chắc. Tiếp tục rà soát, xây dựng, triển khai các giải pháp tháo gỡ khó khăn, hoàn thiện các chính sách ưu đãi, khuyến khích nhằm tạo thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và người dân, cũng như đón đầu xu hướng chuyển dịch đầu tư, phù hợp với thông lệ và yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế. Căn cứ tình hình thực tế, xem xét việc tiếp tục thực hiện các chính sách hỗ trợ về thuế, phí, lệ phí để giúp doanh nghiệp vượt qua khó khăn do đại dịch Covid - 19, khôi phục sản xuất kinh doanh;

c) Tăng cường huy động các nguồn lực cho đầu tư phát triển nền kinh tế. Khuyến khích và tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế, kể cả đầu tư nước ngoài tham gia đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, nhất là khu vực nông nghiệp nông thôn;

d) Tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, đặc biệt trong các lĩnh vực thuế, hải quan,... theo hướng thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp. Xây dựng các cơ chế, chính sách nhằm cải thiện môi trường kinh doanh, bảo đảm công khai, minh bạch và đơn giản hóa các thủ tục hành chính, rút ngắn thời gian thực hiện thủ tục hành chính và nâng cao trách nhiệm của cán bộ công chức;

đ) Tiếp tục đẩy mạnh tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước theo hướng khắc phục những hạn chế, yếu kém, nâng cao hiệu quả hoạt động; Thực hiện rà soát, đẩy nhanh kế hoạch cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp, đảm bảo chặt chẽ, đúng quy định của pháp luật; tăng cường kiểm tra, thanh tra, giám sát, kiểm toán, không để xảy ra thất thoát vốn, tài sản nhà nước trong quá trình sắp xếp, cổ phần hóa, quản lý và sử dụng vốn nhà nước.

2. Tăng cường quản lý các nguồn thu ngân sách, chống thất thu.

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã, Thủ trưởng các ngành chỉ đạo thường xuyên công tác thu NSNN, quan tâm bồi dưỡng khai thác nguồn thu trên địa bàn để đáp ứng nhu cầu chi. Thực hiện tốt các Luật thuế sửa đổi, bổ sung và các nhiệm vụ thu NSNN theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh. Tăng cường theo dõi, kiểm tra, kiểm soát việc kê khai thuế của các tổ chức, cá nhân nhằm phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp kê khai của cá nhân không đúng, không đủ số thuế phải nộp; chỉ đạo quyết liệt chống thất thu, thu hồi số thuế nợ đọng từ các năm trước, các khoản thu được phát hiện qua công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm toán,...; tăng cường giám sát đối với hàng hóa tạm nhập tái xuất, chuyển cửa khẩu. Rà soát, xác minh cụ thể các đối tượng đang được nhà nước giao đất, cho thuê đất trên địa bàn, nhất là các dự án hết thời gian được hưởng ưu đãi theo quy định để xác định nghĩa vụ tài chính và đôn đốc thu nộp đầy đủ, kịp thời vào NSNN;

b) Tập trung thực hiện đồng bộ, hiệu quả các giải pháp về thu, chi NSNN, đảm bảo thực hiện các nhiệm vụ thu, chi ngân sách theo dự toán được giao; phấn đấu tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách để tạo nguồn xử lý các nhiệm vụ cấp thiết, đầu tư phát triển;

c) Đôn đốc thu tiền sử dụng đất các dự án kinh doanh bất động sản đã được giao đất, xác định giá đất nộp tiền sử dụng đất nhằm thu nộp đầy đủ, kịp thời số tiền đất phải nộp vào ngân sách. Tăng cường kiểm tra tiến độ thực hiện các dự án để thực hiện thu hồi đất đối với các dự án triển khai chậm, không thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định của Luật thuế hiện hành. Triển khai kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đã được phê duyệt, lập các dự án đầu tư hạ tầng, khai thác các khu đất có vị trí sinh lợi nhằm tăng thu tiền sử dụng đất. Đưa Quỹ phát triển đất tỉnh Nghệ An đi vào hoạt động;

d) Ngành Hải quan tập trung rà soát thủ tục hành chính nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động xuất nhập khẩu, giảm thời gian và chi phí trong việc chấp hành pháp luật thuế, hải quan của doanh nghiệp; khuyến khích các doanh nghiệp kê khai thuế qua mạng và nộp thuế qua hệ thống ngân hàng thương mại. Phân cấp trách nhiệm quản lý, theo dõi và tư vấn, hỗ trợ cho các doanh nghiệp xuất nhập khẩu, vận động doanh nghiệp mở tờ khai, nộp thuế qua Hải quan Nghệ An đối với các mặt hàng có số thu lớn như xăng dầu, khoáng sản, linh kiện ô tô, xe máy, nhập khẩu nguyên liệu sản xuất bao bì,..., khai thác sử dụng tốt Kho xăng dầu; Tập trung thu nợ đọng thuế xuất nhập khẩu, áp dụng các biện pháp cưỡng chế, kể cả việc lập hồ sơ chuyển cho cơ quan chức năng để truy cứu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

3. Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, triển khai kịp thời các chính sách phát triển kinh tế, chính sách đảm bảo an sinh xã hội, kiểm soát chặt chẽ giá cả góp phần tăng tốc độ tăng trưởng kinh tế.

a) Điều hành ngân sách tiết kiệm, nâng cao hiệu quả, góp phần đẩy mạnh tốc độ tăng trưởng kinh tế, đảm bảo kinh phí thực hiện các cơ chế, chính sách đã được ban hành. Triệt để tiết kiệm chi để tạo nguồn xử lý các nhiệm vụ chi cấp bách phát sinh. Rà soát các chính sách chế độ đã ban hành trong thời gian qua,



bãi bỏ các chính sách chồng chéo, không hiệu quả. Thực hiện chủ trương khuyến khích tiêu dùng các sản phẩm trong nước, tuyên truyền sâu rộng và thực hiện hiệu quả cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”;

b) Thực hiện công khai tài chính - ngân sách, Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; Luật phòng, chống tham nhũng. Thủ trưởng, kế toán trưởng các đơn vị phải thực hiện nghiêm kỷ luật tài chính - ngân sách, các chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi tiêu, các chính sách tài chính đã ban hành. Xử lý nghiêm các trường hợp sử dụng tài sản nhà nước thất thoát, lãng phí;

c) Tiếp tục thực hiện cơ chế tự chủ đối với các đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ và ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công ở một số lĩnh vực chưa ban hành. Từng bước chuyển phương thức hỗ trợ trực tiếp của nhà nước đối với các đơn vị sự nghiệp công lập sang cơ chế đặt hàng. Đồng thời rà soát, tiến hành các bước chuyển đổi một số đơn vị sự nghiệp công lập có đủ điều kiện thành công ty cổ phần;

d) Thực hiện nghiêm các quy định về tăng cường thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Siết chặt kỷ luật tài khóa, ngân sách; quản lý chặt chẽ các khoản chi ngân sách theo đúng dự toán được giao, giải ngân vốn trong phạm vi kế hoạch được giao; hạn chế tối đa việc đề xuất ứng trước dự toán, các trường hợp ứng thực hiện theo đúng quy định của Luật NSNN. Triệt để tiết kiệm các khoản chi liên quan đến mua sắm phương tiện, trang thiết bị đắt tiền; giảm tối đa kinh phí lễ kỷ niệm (chỉ tổ chức năm tròn chẵn), hội nghị, hội thảo, đi công tác nước ngoài;

d) Xây dựng Chương trình thực hành tiết kiệm phòng chống lãng phí năm 2021; Triệt để tiết kiệm, chống lãng phí, phù hợp với khả năng cân đối nguồn lực ngay từ khâu xác định nhiệm vụ quan trọng, trọng tâm cần thực hiện năm 2021 và kế hoạch tài chính - NSNN 3 năm 2021-2023. Đảm bảo tính bền vững của NSNN, xác định được thứ tự ưu tiên trong phân bổ nguồn lực NSNN đối với từng ngành, lĩnh vực;

e) Thực hiện quản lý giá theo nguyên tắc thị trường có sự điều tiết của Nhà nước. Theo dõi diễn biến cung cầu, giá cả thị trường để thực hiện các giải pháp bình ổn giá và kiểm soát lạm phát kịp thời. Giá các sản phẩm, dịch vụ được nhà nước đặt hàng, giao kế hoạch được rà soát theo nguyên tắc bù đắp chi phí sản xuất, kinh doanh thực tế hợp lý, phù hợp với mặt bằng giá thị trường, thu hút các thành phần kinh tế khác cùng tham gia cung ứng dịch vụ công, từ đó thúc đẩy sự cạnh tranh bình đẳng giữa các thành phần kinh tế, nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực. Thực hiện công khai thông tin về giá, điều hành giá để tạo sự đồng thuận và giám sát từ công luận;

g) Tiếp tục thực hiện Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công; Rà soát, sắp xếp xe ô tô trên địa bàn tỉnh theo Nghị định số 04/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ để đảm bảo đúng tiêu chuẩn, định mức được

giữ lại để tiếp tục sử dụng và số xe thừa so với tiêu chuẩn, định mức đề nghị xử lý; xác định số lượng, chủng loại xe ô tô chuyên dùng cần trang bị.

#### 4. Tăng cường công tác quản lý đầu tư và giải ngân vốn đầu tư phát triển

a) Tăng cường công tác quản lý đầu tư từ NSNN, vốn nước ngoài. Thực hiện công tác giám sát, đánh giá đầu tư để đảm bảo thực hiện đầu tư đúng quy hoạch, kế hoạch đã duyệt; tập trung bố trí vốn đầu tư từ NSNN để hoàn thành và đẩy nhanh tiến độ các dự án quan trọng, các dự án trọng điểm đối với sự phát triển kinh tế xã hội của tỉnh. Công khai, minh bạch hóa thông tin, tăng cường giám sát của các cơ quan dân cử và cộng đồng đối với đầu tư công từ khâu quyết định chủ trương đầu tư, thực hiện đầu tư và bàn giao dự án đầu tư hoàn thành đưa vào sử dụng để phát huy hiệu quả;

b) Siết chặt kỷ luật đầu tư và kiên quyết xử lý những trường hợp vi phạm theo quy định. Rà soát, ưu tiên bố trí vốn thanh toán nợ đọng và kiên quyết xử lý tình trạng gây nợ đọng vốn NSNN ở các cấp; quản lý, chỉ đạo thanh toán tạm ứng và thu hồi tạm ứng, thanh toán khối lượng hoàn thành đảm bảo quy định để tăng tỷ lệ giải ngân kế hoạch vốn, tạo điều kiện cho đơn vị thi công đẩy nhanh tiến độ xây dựng;

c) Thực hiện điều chuyển vốn các công trình kéo dài không hiệu quả và có biện pháp xử lý đối với các chủ đầu tư cố ý không thực hiện đúng quy định về quản lý và sử dụng vốn đầu tư xây dựng cơ bản và nhà thầu thiếu năng lực, vi phạm hợp đồng về thời gian thực hiện, phải gia hạn tiến độ xây dựng công trình;

d) Đối với công tác bồi thường giải phóng mặt bằng (GPMB): Ưu tiên bố trí vốn đầu tư để GPMB cho những dự án khởi công mới (nếu có), bố trí vốn giải phóng mặt bằng trước, sau đó mới bố trí vốn xây lắp. Chú trọng sắp xếp thứ tự ưu tiên bố trí vốn theo Luật Đầu tư công, những công trình trọng điểm, cấp bách và những dự án thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp trong và ngoài nước đến tỉnh Nghệ An để thúc đẩy nền kinh tế tỉnh nhà, đảm bảo nguồn thu lớn cho NSNN;

d) Kiểm soát chặt chẽ nợ công trong giới hạn cho phép của địa phương. Giám sát chặt chẽ việc sử dụng vốn của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách. Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn vay, chỉ tập trung cho các công trình, dự án trọng điểm, thật sự có hiệu quả, đảm bảo được khả năng cân đối nguồn vốn trả nợ;

e) Đôn đốc chủ đầu tư thực hiện đúng quy định về tạm ứng và thu hồi vốn tạm ứng, KBNN tỉnh phối hợp các đơn vị liên quan và chủ đầu tư thực hiện kiểm tra vốn đã tạm ứng để thu hồi ngay những khoản tồn đọng chưa sử dụng hoặc sử dụng không đúng mục đích.

5. Tiến hành rà soát, thống kê, phân loại và xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản, có giải pháp hạn chế tình trạng phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản mới theo Chỉ thị số 27/CT-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về những giải pháp chủ yếu khắc phục tình trạng nợ đọng xây dựng cơ bản tại địa phương:

*.....*

a) Các ngành, các địa phương tiến hành rà soát, thống kê, phân loại nợ đọng xây dựng cơ bản, trên cơ sở đó có kế hoạch và lộ trình xử lý theo thứ tự ưu tiên để xử lý dứt điểm nợ đọng xây dựng cơ bản của các năm trước. Ưu tiên bố trí vốn cho các dự án, công trình đã hoàn thành và đã bàn giao đưa vào sử dụng trước năm 2020 đã được phê duyệt quyết toán nhưng chưa bố trí đủ vốn, thanh toán nợ xây dựng cơ bản, các dự án dự kiến hoàn thành năm 2021. Đối với các dự án khởi công mới, chỉ bố trí vốn khởi công mới các dự án thật sự cấp bách khi xác định rõ nguồn vốn và khả năng cân đối nguồn vốn ở từng cấp ngân sách;

b) Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản; chủ động áp dụng các biện pháp xử lý kịp thời để không làm phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản mới, xác định rõ trách nhiệm và có hình thức kỷ luật nghiêm khắc đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân gây ra tình trạng nợ đọng xây dựng cơ bản.

6. Tiếp tục thực hiện đồng bộ, hiệu quả các giải pháp về NSNN, thực hiện cơ cấu lại chi NSNN theo Nghị quyết số 51/NQ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ ban hành Chương trình thực hiện Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18 tháng 11 năm 2016 của Bộ Chính trị và giải pháp cơ cấu lại NSNN, quản lý nợ công để đảm bảo nền tài chính quốc gia an toàn bền vững; Cơ cấu lại chi thường xuyên gắn với đổi mới mạnh mẽ khu vực dịch vụ sự nghiệp công; Tập trung đảm bảo cho các nhiệm vụ quốc phòng - an ninh, các chính sách an sinh xã hội, các dịch vụ quan trọng, thiết yếu. Rà soát các chính sách an sinh, xã hội; chỉ ban hành các chính sách làm tăng chi NSNN khi thực sự cần thiết và cân đối được nguồn kinh phí trong quá trình thực hiện.

### **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Căn cứ Nghị quyết này của Hội đồng nhân dân tỉnh, giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện. Giao chi tiết nhiệm vụ thu, chi ngân sách cho các ngành, các địa phương, đơn vị theo quy định của Luật NSNN.

Điều hành nguồn vốn bố trí cho đầu tư phát triển từ ngân sách tỉnh hưởng (thu nội địa phân bổ cho nguồn vốn XDCB trong nước (1.276.880 triệu đồng), tiền sử dụng đất phần ngân sách tỉnh hưởng và thu xổ số kiến thiết) theo tiến độ thu ngân sách. Trong quá trình thực hiện nếu các nguồn thu trên không đạt tiến độ dự toán, giao Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh để xem xét, điều chỉnh.

2. Để thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí, thực hiện nghiêm Luật Đầu tư công và chấp hành nghiêm túc phân cấp quản lý, đảm bảo cân đối ngân sách, giao Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện các nội dung sau:

- Về chi đầu tư phát triển: Không bổ sung nguồn ngân sách tỉnh cho các công trình, dự án ngoài kế hoạch đã được tỉnh phê duyệt, các dự án không có chủ trương đầu tư của tỉnh; ngoài các công trình khắc phục, sửa chữa khẩn cấp, không bố trí phần vốn mà Ủy ban nhân dân cấp dưới, chủ đầu tư đã cam kết nguồn vốn (trừ các công trình phòng chống thiên tai, bão lũ khi có chủ trương đầu tư của tỉnh).

- Về chi thường xuyên ngân sách: Trong 6 tháng đầu năm, không xử lý kinh phí đột xuất chi thường xuyên từ các nguồn phân bổ sau chưa giao cho các ngành, các đơn vị để thực hiện nhiệm vụ chi thường xuyên. Khi phát sinh các nhiệm vụ này, yêu cầu các cấp, các ngành, các đơn vị tự sắp xếp trong dự toán được giao. Sau khi tự sắp xếp để thực hiện nhiệm vụ trên mà kinh phí vẫn không đảm bảo được, các đơn vị tổng hợp nhu cầu, đề xuất trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét trong điều kiện cân đối ngân sách đảm bảo được trong 6 tháng cuối năm (trừ các trường hợp bổ sung về tiền lương, các chính sách về an sinh xã hội).

- Đối với nhiệm vụ chi hỗ trợ đột xuất thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc lĩnh vực quốc phòng - an ninh, ủy quyền Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ vào khả năng cân đối ngân sách địa phương để quyết định hỗ trợ kịp thời cho các đơn vị đóng trên địa bàn trong trường hợp cấp thiết để đảm bảo ổn định tình hình kinh tế, xã hội và trật tự an toàn của địa phương. Đồng thời, tổng hợp báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

3. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các ngành, các cấp, các đơn vị tổ chức thực hiện ngay từ đầu năm dự toán thu chi NSNN được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết nghị. Trong quá trình điều hành ngân sách, nếu có những vấn đề lớn phát sinh, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh để thực hiện và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

#### **Điều 4. Giám sát thực hiện**

Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện dự toán NSNN năm 2021 trên các lĩnh vực, địa bàn thuộc phạm vi trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 5. Hiệu lực thi hành**

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An khóa XVII, kỳ họp thứ 17 thông qua ngày 13 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày được thông qua./.

*Mưu*

##### **Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ (để b/c);
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính (để b/c);
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản để k/trả);
- TT.Tỉnh uỷ, HĐND, UBND;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND;
- Tòa án nhân dân tỉnh, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh, Cục Thi hành án dân sự;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Website <http://dbndnghean.vn>;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Xuân Sơn**





**BIỂU SỐ 1: PHÂN BỐ DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NUỚC NĂM 2021**  
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 13/12/2020 của HĐND tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN THU	DỰ TOÁN NĂM 2021	PHÂN BỐ		
			NGÂN SÁCH TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN	NGÂN SÁCH Xã
1	2	3	3.1	3.2	3.3
	<b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II)</b>	<b>14.032.300</b>	<b>8.967.110</b>	<b>5.018.095</b>	<b>47.095</b>
I	<b>THU NỘI ĐỊA</b>	<b>12.782.300</b>	<b>7.717.110</b>	<b>5.018.095</b>	<b>47.095</b>
	<i>Trong đó: Trừ tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết</i>	<i>9.758.300</i>	<i>7.093.110</i>	<i>2.618.095</i>	<i>47.095</i>
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	535.000	529.000	6.000	0
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	120.000	101.010	18.990	0
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	245.000	245.000	0	0
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	4.290.000	3.155.000	1.135.000	0
5	Lệ phí trước bạ	820.000		820.000	0
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	38.000		38.000	0
7	Thuế thu nhập cá nhân	570.000	336.200	233.800	0
8	Thuế bảo vệ môi trường	2.005.000	2.005.000	0	0
	<i>Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>	<i>1.259.100</i>	<i>1.259.100</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
	<i>- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước</i>	<i>745.900</i>	<i>745.900</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
9	Phí, lệ phí	283.300	196.500	76.075	10.725
	<i>Bao gồm: - Phí, lệ phí trung ương</i>	<i>108.300</i>	<i>98.230</i>	<i>10.070</i>	<i>0</i>
	<i>- Phí, lệ phí địa phương</i>	<i>175.000</i>	<i>98.270</i>	<i>66.005</i>	<i>10.725</i>
10	Tiền sử dụng đất	3.000.000	600.000	2.400.000	0
	<i>Trong đó: Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý</i>	<i>3.000.000</i>	<i>600.000</i>	<i>2.400.000</i>	<i>0</i>
11	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển	430.000	365.000	65.000	0
12	Thu khác ngân sách	250.000	61.300	179.330	9.370
13	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	140.000	94.400	45.600	0
	<i>Trong đó: - Cơ quan Trung ương cấp</i>	<i>105.000</i>	<i>88.233</i>	<i>16.767</i>	<i>0</i>
	<i>- Cơ quan địa phương cấp</i>	<i>35.000</i>	<i>6.167</i>	<i>28.833</i>	<i>0</i>
14	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích, .... tại xã	27.000	0	0	27.000

*.....*

TT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN THU	DỰ TOÁN NĂM 2021	PHÂN BỐ		
			NGÂN SÁCH TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN	NGÂN SÁCH XÃ
1	2	3	3.1	3.2	3.3
15	Thu cỏ túc và lợi nhuận sau thuế (địa phương hưởng 100%)	5.000	4.700	300	0
16	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	24.000	24.000	0	0
<b>II</b>	<b>THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU</b>	<b><u>1.250.000</u></b>	<b><u>1.250.000</u></b>	<b><u>0</u></b>	<b><u>0</u></b>
1	Thuế xuất khẩu	140.000	140.000	0	0
2	Thuế nhập khẩu	40.000	40.000	0	0
3	Thuế bảo vệ môi trường	10.000	10.000	0	0
4	Thuế giá trị gia tăng	1.060.000	1.060.000	0	0





HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BIỂU SỐ 2: CÂN ĐỔI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 13/12/2020 của HĐND tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	NỘI DUNG	NĂM 2021
1	2	3
<u>A</u>	<b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<u>14.032.300</u>
I	Tổng thu cân đối ngân sách	<u>14.032.300</u>
1	Thu nội địa	12.782.300
2	Thu từ hoạt động XNK	1.250.000
<u>B</u>	<b>TỔNG NGUỒN THU NSDP HƯỞNG</b>	<u>25.971.128</u>
I	Thu NSDP hưởng theo phân cấp	<u>11.181.400</u>
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	<u>14.650.128</u>
1	Bổ sung cân đối theo thời kỳ ổn định ngân sách	9.969.968
2	Bổ sung thực hiện CCTL 1,49 triệu đồng/tháng (tạm tính)	1.719.160
3	Bổ sung có mục tiêu trong kế hoạch	2.961.000
3.1	Vốn đầu tư phát triển	2.166.065
-	Vốn ngoài nước	631.350
-	Vốn trong nước	1.534.715
3.2	Vốn sự nghiệp	<u>794.935</u>
-	Hỗ trợ chế độ chính sách mới và các mục tiêu khác	788.775
-	Vốn ngoài nước	6.160
III	Nguồn khác	<u>139.600</u>
<u>C</u>	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<u>25.716.563</u>
<u>D</u>	<b>BỘI THU NSDP</b>	<u>114.965</u>
<u>E</u>	<b>CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP</b>	<u>254.565</u>
<u>G</u>	<b>TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP</b>	<u>229.600</u>
1	Vay để bù đắp bội chi	43.000
2	Vay để trả nợ gốc	96.600
-	Vay lại nguồn vay CP vay nước ngoài	96.600
3	Vay khác	<u>90.000</u>

Minh





## BIỂU SỐ 3: DỰ TOÁN VÀ PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NSNN NĂM 2021

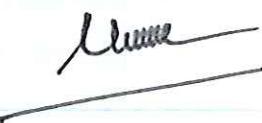
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 13/12/2020 của HĐND tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán 2021 (đã trừ TK, nguồn thu)	Trong đó		
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã
1	2	3	3.1	3.2	3.3
<u>A</u>	<u>Tổng chi Ngân sách địa phương (I+II+III+IV)</u>	<u>25.716.563</u>	<u>12.133.024</u>	<u>10.140.562</u>	<u>3.442.977</u>
<u>I</u>	<u>Chi đầu tư phát triển</u>	<u>6.500.580</u>	<u>4.973.080</u>	<u>857.250</u>	<u>670.250</u>
1	<u>Nguồn vốn trong nước</u>	<u>4.295.526</u>	<u>2.768.026</u>	<u>857.250</u>	<u>670.250</u>
1.1	Tiền sử dụng đất	2.798.646	1.271.146	857.250	670.250
	Trong đó: - Chi đền bù GPMB (bao gồm của các nhà đầu tư tự nguyện ứng trước để chi bồi thường GPMB các dự án BDS 600 tỷ đồng)	733.546	733.546	0	0
	- Chi đầu tư XDCB NS tỉnh	180.000	180.000	0	0
	- Chi các dự án vay lại nguồn Chính phủ vay nước ngoài	139.600	139.600	0	0
	- Quỹ phát triển đất Nghệ An	200.000	200.000	0	0
	- Chi đầu tư dự án Đường giao thông kết nối từ KCN Tri Lễ, huyện Anh Sơn đến Quốc lộ 7A (giai đoạn 1)	18.000	18.000	0	0
1.2	Vốn XDCB trong nước	1.276.880	1.276.880	0	0
1.3	Ghi chi tiền thuê đất	220.000	220.000	0	0
<u>2</u>	<u>Ghi thu, ghi chi vốn thiết bị ngoài nước</u>	<u>631.350</u>	<u>631.350</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
<u>3</u>	<u>Bổ sung có mục tiêu từ NSTW</u>	<u>1.534.715</u>	<u>1.534.715</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
4	Thu XSKT đầu tư trở lại	24.000	24.000	0	0
<u>5</u>	<u>Các khoản đầu tư khác</u>	<u>6.500</u>	<u>6.500</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
5.1	Quỹ Hỗ trợ Nông dân	4.000	4.000	0	0
5.2	Quỹ Hỗ trợ Hợp tác xã	2.500	2.500	0	0
<u>6</u>	<u>Trả phí, lãi vay đầu tư</u>	<u>8.489</u>	<u>8.489</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
<u>II</u>	<u>Chi thường xuyên:</u>	<u>18.773.082</u>	<u>6.951.887</u>	<u>9.102.109</u>	<u>2.719.086</u>
1	Chi sự nghiệp môi trường	178.030	90.070	68.760	19.200
2	Chi sự nghiệp kinh tế	2.048.281	1.355.726	579.863	112.692
3	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	8.006.186	1.125.529	6.756.171	124.486
4	Chi sự nghiệp y tế	2.133.379	1.533.108	600.271	0
5	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	49.004	49.004	0	0
6	Chi sự nghiệp văn hoá - thông tin, thể dục - thể thao (bao gồm SN PTTH cấp huyện)	366.588	122.199	157.564	86.825
7	Chi các ngày lễ lớn	13.000	13.000	0	0
8	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	60.384	60.384	0	0

*Mưu*

TT	Nội dung	Dự toán 2021 (đã trừ TK, nguồn thu)	Trong đó		
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã
1	2	3	3.1	3.2	3.3
9	<u>Chi bảo đảm xã hội</u>	<u>1.173.640</u>	<u>927.848</u>	<u>108.048</u>	<u>137.744</u>
10	<u>Chi quản lý hành chính</u>	<u>3.488.603</u>	<u>724.470</u>	<u>694.640</u>	<u>2.069.493</u>
11	<u>Chi an ninh quốc phòng địa phương</u>	<u>441.616</u>	<u>288.283</u>	<u>59.129</u>	<u>94.204</u>
12	<u>Chi thi đua khen thưởng</u>	<u>30.000</u>	<u>30.000</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
13	<u>Chi khác ngân sách</u>	<u>213.725</u>	<u>61.620</u>	<u>77.663</u>	<u>74.442</u>
14	<u>Kinh phí trang bị phương tiện làm việc, ứng dụng công nghệ thông tin</u>	<u>40.000</u>	<u>40.000</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
	<i>Trong đó: Chi mua xe ô tô và lệ phí trước bạ xe ô tô</i>	<i>12.000</i>	<i>12.000</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
15	<u>Vốn sự nghiệp ngoài nước, Trung ương hỗ trợ theo mục tiêu và hỗ trợ khác</u>	<u>372.120</u>	<u>372.120</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
	<i>Trong đó: Dự án An ninh y tế khu vực tiểu vùng Mê Công mở rộng</i>	<i>4.979</i>	<i>4.979</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
16	<u>Chi hỗ trợ lực lượng xử phạt vi phạm hành chính; đảm bảo an toàn giao thông</u>	<u>68.526</u>	<u>68.526</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
	<i>Trong đó: Hỗ trợ Công an tỉnh theo Nghị quyết số 05/2019/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh</i>	<i>45.868</i>	<i>45.868</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
17	<u>Nguồn thực hiện cải cách tiền lương theo quy định hiện hành</u>	<u>35.000</u>	<u>35.000</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
18	<u>Các CTMT quốc gia (vốn sự nghiệp)</u>	<u>55.000</u>	<u>55.000</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
18.1	<u>Chi đối ứng CTMT từ NSDP</u>	<u>55.000</u>	<u>55.000</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
III	<u>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</u>	<u>2.890</u>	<u>2.890</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
IV	<u>Dự phòng</u>	<u>440.011</u>	<u>205.167</u>	<u>181.203</u>	<u>53.641</u>
B	<u>Bội thu NSDP</u>	<u>114.965</u>	<u>114.965</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
C	<u>Chi trả nợ vay</u>	<u>254.565</u>	<u>254.565</u>	<u>0</u>	<u>0</u>



A handwritten signature in black ink, appearing to read "Lâm", is placed over the bottom right corner of the table.



BIỂU SỐ 4: DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH 2021 - KHÓI ĐƠN VỊ CẤP TỈNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 13/12/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Tiêu chí tính DT (B/c; IIS; GB)	Dự toán năm 2021 (đã trừ TK, nguồn thu)
1	2	3	4
A	Quản lý hành chính	1.511	536.914
I	Quản lý nhà nước cấp tỉnh		441.891
1	Văn phòng Uỷ ban nhân dân tỉnh	79,0	36.205
-	Văn phòng Uỷ ban nhân dân tỉnh	75,0	35.122
-	Trung tâm Tin học - Công báo	4,0	1.083
2	Ban tôn giáo tỉnh	18,0	3.133
3	Văn phòng HĐND tỉnh	32,0	8.492
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	60,0	20.086
5	Thanh tra tỉnh	49,0	10.910
6	Kinh phí các đoàn thanh tra, kiểm tra		1.500
7	Sở Tài chính	80,0	20.727
8	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	60,0	11.248
-	Sở Lao động TBXH	59,0	10.364
-	Ban vì sự tiến bộ phụ nữ tỉnh	1,0	884
9	Chi cục Phòng chống tệ nạn xã hội	9,0	2.706
10	Sở Y tế	46,0	7.996
11	Sở Nông nghiệp và PTNT	63,0	18.944
12	Sở Giáo dục và Đào tạo	71,0	15.666
13	Sở Nội vụ	39,0	10.270
14	Ban thi đua khen thưởng	13,0	3.748
15	Chi cục Phát triển nông thôn	34,0	5.392
16	Ban Dân tộc	30,0	8.930
17	Chi cục Thuỷ sản	44,8	11.331
18	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng sản phẩm	16,0	2.561
19	Sở Thông tin và Truyền thông	29,0	44.931
20	Sở Công Thương	59,0	12.264
21	Sở Giao thông Vận tải	42,0	13.425
22	Văn phòng Ban an toàn giao thông tỉnh	7,4	1.777
23	Kinh phí hoạt động của Ban An toàn giao thông		2.822
24	Thanh tra Sở Giao thông vận tải	44,5	10.396
25	Sở Xây dựng	50,0	5.686
26	Thanh tra Sở Xây dựng	12,0	1.857
27	Sở Tài nguyên và Môi trường	61,63	10.338
28	Chi cục bảo vệ Môi trường	34,0	4.603
29	Sở Tư pháp	40,0	19.584
30	Kinh phí soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật và các đề án của tỉnh		1.400
31	Chi cục Dân số Kế hoạch hóa gia đình	19,0	4.006
32	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	18,0	4.511

*.....*

TT	Đơn vị	Tiêu chí tính DT (B/c; HS; GB)	Dự toán năm 2021 (đã trừ TK, nguồn thu)
1	2	3	4
33	Sở Văn hoá và Thể thao	50,0	9.422
34	Sở Khoa học và Công nghệ	24,0	4.717
35	Sở Ngoại vụ	18,0	8.666
36	Chi cục quản lý chất lượng nông lâm sản và thuỷ sản	19,4	8.113
37	VP điều phối chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	5,0	1.525
38	BQL Khu kinh tế Đông Nam	36,0	6.207
39	Sở Du lịch	23,0	5.628
40	Chi cục văn thư lưu trữ	14,0	3.236
41	Kinh phí hoạt động tôn giáo, dân tộc		5.682
-	Ban tôn giáo tỉnh		1.450
-	Ban Dân tộc		2.100
-	Trung tâm tư vấn và hỗ trợ phát triển vùng dân tộc thiểu số		525
-	Ủy ban mặt trận tổ quốc tỉnh		1.607
42	Kinh phí trang phục thanh tra		1.180
-	Sở Kế hoạch và Đầu tư		48
-	Thanh tra tỉnh		528
-	Sở Tài chính		100
-	Sở Lao động, Thương binh và xã hội		16
-	Sở Y tế		30
-	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn		85
-	Sở Giáo dục và Đào tạo		65
-	Sở Nội vụ		26
-	Ban Dân tộc		30
-	Sở Thông tin và truyền thông		14
-	Sở Công thương		31
-	Thanh tra Sở Xây dựng		84
-	Sở Tài nguyên và môi trường		50
-	Sở Tư pháp		24
-	Sở Khoa học và công nghệ		27
-	Sở Văn hóa và Thể thao		22
43	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính		5.000
44	Hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ tinh giao		5.070
-	Cục Thống kê Nghệ An		250
-	Liên đoàn Lao động tỉnh (Kinh phí thực hiện quy chế dân chủ)		70
-	Cục thi hành án dân sự tỉnh (Trong đó: Ban chỉ đạo cấp tỉnh 150 triệu đồng)		1.150
-	Toà án nhân dân tỉnh (kinh phí hỗ trợ chính sách đối với Hội thẩm nhân dân và xét xử lưu động)		2.000
-	Cục Thuế Nghệ An (hỗ trợ công tác tuyên truyền và thu ngân sách)		1.000
-	KBNN tỉnh Nghệ An (kinh phí nâng cấp, bảo trì hệ thống phần mềm dùng chung)		600
45	Chi đoàn ra, đoàn vào		5.000

*Mưu*

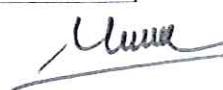
TT	Đơn vị	Tiêu chí tính DT (B/c; HS; GB)	Dự toán năm 2021 (đã trừ TK, nguồn thu)
1	2	3	4
46	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ tinh giao; dự phòng tăng biên chế, điều chỉnh tăng lương		35.000
<b>II</b>	<b>Hội đồng nhân dân</b>		<b>17.644</b>
1	Hoạt động của HĐND		14.844
2	Dự phòng hoạt động HĐND		2.800
<b>III</b>	<b>Đoàn đại biểu quốc hội</b>		<b>2.870</b>
1	Kinh phí Đoàn đại biểu Quốc Hội		2.870
<b>IV</b>	<b>Hội và đoàn thể</b>		<b>74.509</b>
<i>a</i>	<i>Hội NN quản chúng (hỗ trợ)</i>		<i>24.814</i>
1	Liên minh hợp tác xã	21,0	6.227
2	Hội Chữ thập đỏ	33,0	5.207
3	Hội Đông y	3,0	574
4	Hội Châm cứu	1,0	124
5	Hội làm vườn	2,0	319
6	Hội Kiến trúc sư	1,0	218
7	Hội Văn nghệ dân gian		72
8	Hội Liên hiệp Văn học nghệ thuật	15,0	2.712
9	Hội Nhà báo	1,0	993
10	Hội Khoa học Tâm lý giáo dục		63
11	Hội Luật gia	1,0	488
12	Hội Người mù	6,0	822
13	Liên hiệp các hội khoa học kỹ thuật	6,0	1.807
14	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	1,0	705
15	Hội Khuyến học	1,0	536
16	Hội Người cao tuổi	1,0	487
17	Hội bảo trợ người khuyết tật và trẻ mồ côi tỉnh	2,1	789
18	Hội Cựu thanh niên xung phong tỉnh	1,4	799
19	Đoàn Luật sư		90
20	Hội nạn nhân chất độc da cam Dioxin		715
21	Hội kế hoạch hoá gia đình		75
22	Hội chiến sĩ cách mạng bị địch bắt tù đày	1,4	748
23	Hội phát triển kinh tế Việt nam - Asean		72
24	Hội Sinh vật cảnh		72
25	Hội Kinh tế trang trại và làng nghề		100
<i>b</i>	<i>Khối đoàn thể chính trị</i>		<i>49.695</i>
1	Tỉnh đoàn	33,0	9.364
2	Hội liên hiệp Phụ nữ tỉnh	27,0	9.909
3	Hội Nông dân	24,0	12.799
4	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	27,0	13.194
5	Hội Cựu chiến binh	14,0	4.429
<b>B</b>	<b>Sự nghiệp môi trường</b>		<b>90.070</b>
1	Sự nghiệp môi trường		67.940
-	<i>Trong đó: Quỹ bảo vệ môi trường</i>		<i>4.750</i>
2	Kinh phí xử lý rác thải y tế và xử lý môi trường các Bệnh viện, Trung tâm y tế cấp tỉnh		5.700

*Mười*

TT	Đơn vị	Tiêu chí tính DT (B/c; HS; GB)	Dự toán năm 2021 (đã trừ TK, nguồn thu)
1	2	3	4
3	Xây dựng hệ thống bể thu gom bao bì đựng thuốc BVTV đã sử dụng ngoài đồng ruộng tại địa bàn huyện Thanh Chương		1.800
4	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ, dự án bảo vệ môi trường được giao theo Nghị quyết số 04/2018/NQ-HĐND ngày 20/7/2018 và Quyết định số 32/2016/QĐ-UBND ngày 07/4/2016 (BQL Khu kinh tế Đông Nam)		630
5	Phân bổ sau (đối ứng các dự án xử lý ô nhiễm môi trường do các ngành khác quản lý)		14.000
C	<b>Sự nghiệp kinh tế</b>		<b>431.894</b>
I	<b>Quỹ địa chính và quy hoạch đô thị</b>		<b>90.265</b>
1	<b>Sự nghiệp địa chính</b>		<b>77.900</b>
2	Lập hồ sơ bản đồ, cắm mốc địa giới các đơn vị hành chính huyện, xã mới thành lập, chia tách, điều chỉnh (Sở Nội vụ)		6.365
3	Đề án giao rừng gắn giao đất lâm nghiệp và cấp giấy chứng nhận QSĐĐ cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2018-2021 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4213/QĐ-UBND ngày 20/9/2018		6.000
II	<b>Khuyến nông - lâm - ngư</b>		<b>9.716</b>
1	Trung tâm khuyến nông tỉnh	44,4	9.716
III	<b>Sự nghiệp thuỷ sản</b>		<b>13.510</b>
1	Trung tâm giống Thuỷ sản Nghệ An	10,0	4.482
2	Ban quản lý cảng cá Nghệ An	13,0	7.408
3	SN bảo vệ nguồn lợi thuỷ sản (Chi cục Thủy sản)		1.620
IV	<b>Sự nghiệp ngành nông nghiệp phát triển nông thôn</b>		<b>3.600</b>
V	<b>Đối ứng các dự án</b>		<b>7.190</b>
1	Hội đồng quản lý lưu vực Sông Cà (Chi cục thủy lợi)		200
2	Kinh phí hoạt động ban quản lý khu dự trữ sinh quyển miền Tây Nghệ An		3.500
3	Kinh phí hoạt động của ban quản lý chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020		740
4	Dự án Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ Nghệ An		2.000
5	Dự án nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững		750
VI	<b>Kinh phí xúc tiến đầu tư</b>		<b>4.350</b>
1	Sở Kế hoạch và Đầu tư		500
2	Sở Tài chính		300
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		100

*Hoàn*

TT	Đơn vị	Tiêu chí tính DT (B/c; HS; GB)	Dự toán năm 2021 (đã trừ TK, nguồn thu)
1	2	3	4
4	Sở Công thương		150
5	Sở Giao thông Vận tải		100
6	Sở Xây dựng		150
7	Sở Ngoại vụ		100
8	Trung tâm công nghệ thông tin và truyền thông		150
9	Sở Tài nguyên và Môi trường		100
10	Trung tâm xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch		1.300
11	Ban quản lý Khu kinh tế Đông Nam		1.400
VII	Kinh phí xúc tiến thương mại		800
VIII	Các đơn vị sự nghiệp kinh tế		193.005
1	Phòng công chứng số 1	7,0	117
2	Phòng công chứng số 2	6,0	310
3	Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước	21,0	3.483
4	Đoàn Quy hoạch Nông nghiệp và Thuỷ lợi	28,0	4.881
5	Trung tâm nước sinh hoạt và Vệ sinh môi trường nông thôn	10,0	2.582
6	Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường	29,0	2.089
7	Trung tâm giống cây trồng	29,4	15.814
8	Trung tâm công nghệ thông tin (tài nguyên môi trường)	12,0	1.608
9	Trung tâm quan trắc tài nguyên môi trường	18,9	405
10	Ban quản lý Dự án ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn		990
11	Trung tâm hỗ trợ phát triển thanh niên	4,0	1.474
12	Chi cục Thủy lợi	86,0	15.261
13	Trung tâm hỗ trợ tư vấn tài chính	14,0	1.953
14	Văn phòng Đăng ký đất đai	210,0	19.748
15	Quỹ Bảo vệ môi trường	11,0	776
16	Trung tâm xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch	35,7	11.089
17	Viện quy hoạch Kiến trúc xây dựng	20,0	1.066
18	Trung tâm kiểm định xây dựng	6,0	548
19	Trung tâm công nghệ thông tin và truyền thông	7,0	2.920
20	Cổng thông tin điện tử Nghệ An	12,0	8.877
21	Trung tâm phát triển Quỹ đất Nghệ An	11,0	1.682
22	Trung tâm Tiết kiệm năng lượng Nghệ An	7,0	1.240
23	BCH lực lượng TNXP tỉnh Nghệ An	5,0	2.680
24	Khối tổng đội TNXP	32	10.827
-	Tổng đội Thanh niên xung phong 3 - XDKT	2,0	355
-	Tổng đội Thanh niên xung phong 5	5,0	2.599
-	Tổng đội Thanh niên xung phong 8	9,0	2.833
-	Tổng đội Thanh niên xung phong 9	8,0	2.366
-	Tổng đội Thanh niên xung phong 10	8,0	2.674
25	Vườn Quốc gia Pù Mát	103	22.461
26	Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Huống	37	8.755
27	BQL khu bảo tồn thiên nhiên Pù hoạt	38	12.989

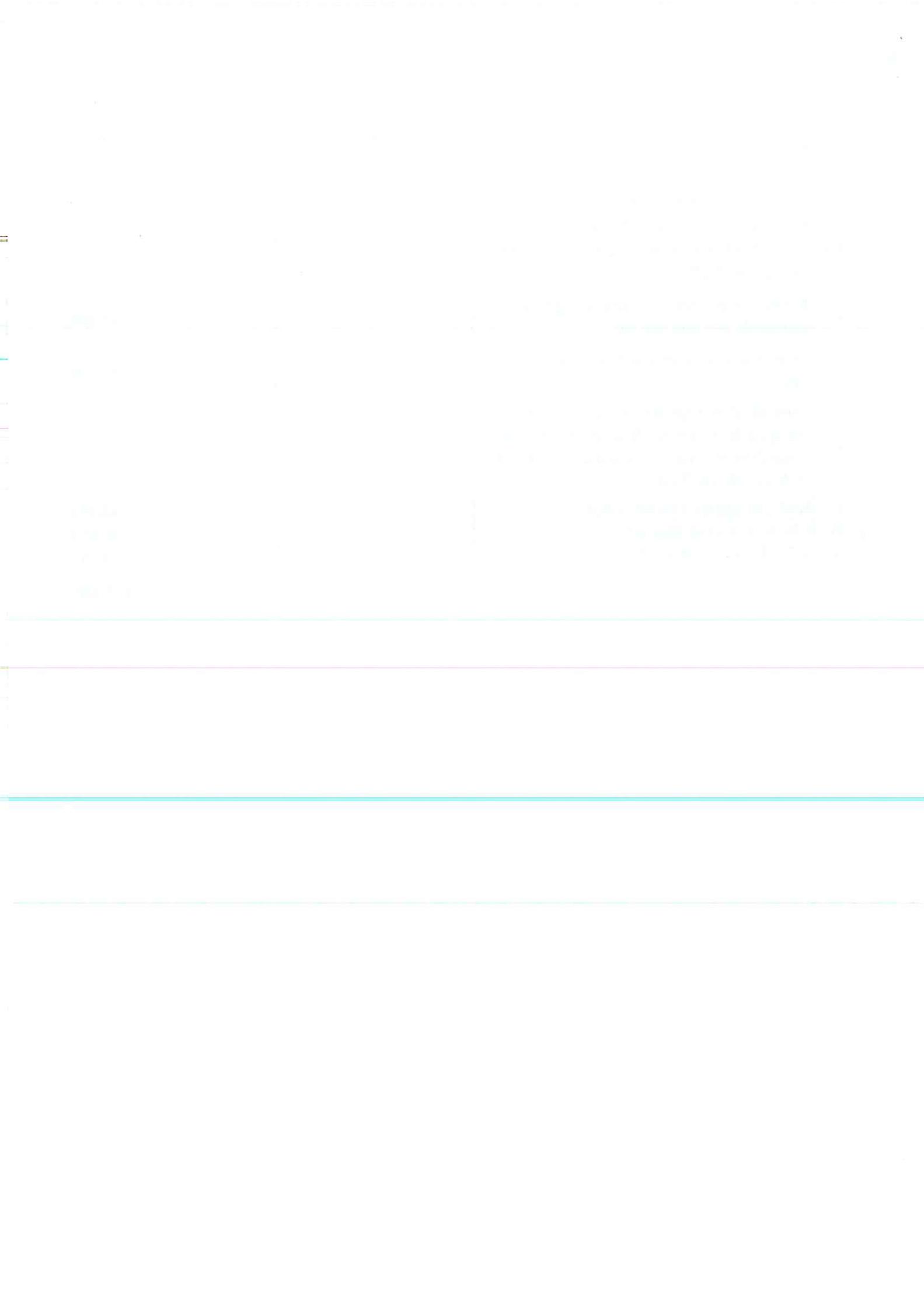


TT	Đơn vị	Tiêu chí tính DT (B/c; HS; GB)	Dự toán năm 2021 (đã trừ TK, nguồn thu)
1	2	3	4
28	BQL rừng phòng hộ Kỳ Sơn	16	4.236
29	BQL rừng phòng hộ Tương Dương	16	2.692
30	BQL rừng phòng hộ Con Cuông	14	2.869
31	BQL rừng phòng hộ Tân Kỳ	12	2.001
32	BQL rừng phòng hộ Thanh Chương	14	2.332
33	BQL rừng đặc dụng Nam Đàn	22	3.902
34	BQL rừng phòng hộ Nghi Lộc	9	1.691
35	BQL rừng phòng hộ Bắc Nghệ An	12	2.924
36	BQL rừng phòng hộ Quỳ Hợp	14	2.408
37	BQL rừng phòng hộ Quỳ Châu	14	2.303
38	BQL rừng phòng hộ Anh Sơn	9	1.675
39	BQL rừng phòng hộ Yên Thành	9	2.732
40	Đoàn điều tra quy hoạch Lâm nghiệp	24	2.887
41	Trung tâm khuyến công và tư vấn phát triển công nghiệp	17	1.728
<b>IX</b>	<b>Sự nghiệp nông nghiệp</b>		<b>22.534</b>
1	Chi cục Chăn nuôi và thú y Nghệ An	30,0	7.418
2	Chi cục Trồng trọt và bảo vệ thực vật Nghệ An	51,0	9.762
3	Trung tâm Giống chăn nuôi	30,0	5.354
<b>X</b>	<b>Sự nghiệp Kiểm lâm</b>		<b>86.016</b>
1	Chi cục Kiểm lâm	362,0	86.016
<b>XI</b>	Kinh phí hỗ trợ đơn vị, tổ chức có sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số theo QĐ số 42/2012/QĐ-TTg		908
<b>D</b>	SN giáo dục đào tạo và dạy nghề cấp tỉnh		796.937
<b>I</b>	SN giáo dục		261.882
<b>II</b>	SN đào tạo, đào tạo lại		299.506
<b>III</b>	SN dạy nghề		105.895
<b>IV</b>	Kinh phí thực hiện QĐ số 66/2013/QĐ-TTg (hỗ trợ chi phí học tập học sinh dân tộc thiểu số)		1.358
<b>V</b>	Kinh phí thực hiện NĐ số 86/2015/NĐ-CP (miễn giảm học phí)		40.059
<b>VI</b>	Kinh phí thực hiện QĐ số 53/2015/QĐ-TTg (chính sách nội trú)		28.250
<b>VII</b>	Kinh phí thực hiện NĐ số 76/2019/NĐ-CP và các chính sách khác		32.487
<b>VIII</b>	Phân bô sau		27.500
<b>E</b>	Sự nghiệp y tế		395.511
<b>I</b>	Sự nghiệp chữa bệnh		141.808
<b>II</b>	Sự nghiệp phòng bệnh		31.737
<b>III</b>	Sự nghiệp y tế khác		128.880
<b>IV</b>	Kinh phí phân bô sau		15.000
<b>V</b>	Kinh phí mua thẻ BHYT, BHXH		78.086
<b>G</b>	Sự nghiệp văn hoá		109.514
<b>H</b>	Sự nghiệp thể dục thể thao		12.606
<b>I</b>	Sự nghiệp phát thanh truyền hình		60.384

*.....*

TT	Đơn vị	Tiêu chí tính DT (B/c; HS; GB)	Dự toán năm 2021 (đã trừ TK, nguồn thu)
1	2	3	4
K	Sự nghiệp đảm bảo xã hội		153.407
I	Các đơn vị trực thuộc		82.387
II	Hoạt động sự nghiệp ngành		32.932
III	Kinh phí thực hiện Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 06/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ		4.892
IV	KP thực hiện Chương trình cai nghiện và giải quyết việc làm sau cai		18.000
V	Thăm hỏi đảng viên vùng giáo, cán bộ cốt cán		15.000
VI	Kinh phí thực hiện Đề án giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong đồng bào dân tộc thiểu số theo Quyết định số 498/QĐ-TTg		196
L	Kinh phí nghiên cứu khoa học		48.993
M	Chi thi đua khen thưởng		30.000
N	TW hỗ trợ theo mục tiêu		3.000







HỘI ĐỒNG NGUYỄN D

**BIEU SO 5: TONG HOP DU TOAN THU NGAN SACH HUYEN, XA NAM 2022**  
*(Ban hanh kien theo Nghi quyet so 39/NQ-HDND ngay 13/12/2020 cua HDND tinh Nghia An)*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đơn vị lính: Trận đánh



RECEIVED  
20 JUNE 1988

LIBRARY OF THE UNIVERSITY OF TORONTO

100 QUEEN'S PARK, TORONTO, ONTARIO M5S 2C4 CANADA

PHONE 416 977-7000 FAX 416 977-7010

ELECTRONIC MAIL: LIBRARY@UTORONTO.CA

WWW: [HTTP://WWW.UTORONTO.CA/LIBRARY](http://www.utoronto.ca/library)

LIBRARY STAFF: 416 977-7000 X 2222

STAFF E-MAIL: LIBRARYSTAFF@UTORONTO.CA

STAFF WWW: [HTTP://WWW.UTORONTO.CA/LIBRARY/STAFF](http://www.utoronto.ca/library/staff)

STAFF FAX: 416 977-7010 X 2222

STAFF E-MAIL: LIBRARYSTAFF@UTORONTO.CA

STAFF WWW: [HTTP://WWW.UTORONTO.CA/LIBRARY/STAFF](http://www.utoronto.ca/library/staff)

STAFF FAX: 416 977-7010 X 2222

STAFF E-MAIL: LIBRARYSTAFF@UTORONTO.CA

STAFF WWW: [HTTP://WWW.UTORONTO.CA/LIBRARY/STAFF](http://www.utoronto.ca/library/staff)

STAFF FAX: 416 977-7010 X 2222

STAFF E-MAIL: LIBRARYSTAFF@UTORONTO.CA

STAFF WWW: [HTTP://WWW.UTORONTO.CA/LIBRARY/STAFF](http://www.utoronto.ca/library/staff)

STAFF FAX: 416 977-7010 X 2222

STAFF E-MAIL: LIBRARYSTAFF@UTORONTO.CA

STAFF WWW: [HTTP://WWW.UTORONTO.CA/LIBRARY/STAFF](http://www.utoronto.ca/library/staff)

STAFF FAX: 416 977-7010 X 2222

STAFF E-MAIL: LIBRARYSTAFF@UTORONTO.CA

STAFF WWW: [HTTP://WWW.UTORONTO.CA/LIBRARY/STAFF](http://www.utoronto.ca/library/staff)

STAFF FAX: 416 977-7010 X 2222

STAFF E-MAIL: LIBRARYSTAFF@UTORONTO.CA

STAFF WWW: [HTTP://WWW.UTORONTO.CA/LIBRARY/STAFF](http://www.utoronto.ca/library/staff)

STAFF FAX: 416 977-7010 X 2222

STAFF E-MAIL: LIBRARYSTAFF@UTORONTO.CA

STAFF WWW: [HTTP://WWW.UTORONTO.CA/LIBRARY/STAFF](http://www.utoronto.ca/library/staff)

STAFF FAX: 416 977-7010 X 2222

STAFF E-MAIL: LIBRARYSTAFF@UTORONTO.CA

STAFF WWW: [HTTP://WWW.UTORONTO.CA/LIBRARY/STAFF](http://www.utoronto.ca/library/staff)

STAFF FAX: 416 977-7010 X 2222

STAFF E-MAIL: LIBRARYSTAFF@UTORONTO.CA

STAFF WWW: [HTTP://WWW.UTORONTO.CA/LIBRARY/STAFF](http://www.utoronto.ca/library/staff)

STAFF FAX: 416 977-7010 X 2222

STAFF E-MAIL: LIBRARYSTAFF@UTORONTO.CA



**BIỂU SỐ 6: TỶ LỆ PHÂN CHIA TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT  
VÀ PHÂN BỐ CÁC CẤP NGÂN SÁCH HƯỞNG NĂM 2021**  
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 13/12/2020 của HĐND tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Tỷ lệ % các cấp NS			Tổng số (triệu đồng)	Tiền SD đất các cấp NS hưởng		
		Ngân sách tỉnh	NS huyện	NS xã		Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã
A	B	1	2	3	4=5+6+7	5	6	7
	<b>Tổng cộng</b>				<b>3.000.000</b>	<b>1.472.500</b>	<b>857.250</b>	<b>670.250</b>
1	TP. Vinh				950.000	445.000	355.000	150.000
-	Tiền đất Đường giao thông nối Vinh Cửa Lò	100	0	0	0	0	0	0
-	Tiền đất Đại lộ Lê Nin	100	0	0	0	0	0	0
-	Tiền đất khu đô thị, dự án BDS	70	20	10	400.000	280.000	80.000	40.000
-	Khác	30	50	20	550.000	165.000	275.000	110.000
2	Hưng Nguyên				90.000	31.500	22.500	36.000
-	Tiền đất khu đô thị dịch vụ VSIP	100	0	0	0	0	0	0
-	Tiền đất khu đô thị, dự án BDS khác	70	20	10	0	0	0	0
-	Khác	35	25	40	90.000	31.500	22.500	36.000
3	Nam Đàn				135.000	0	81.000	54.000
-	Tiền đất khu đô thị, dự án BDS	70	20	10	0	0	0	0
-	Khác		60	40	135.000	0	81.000	54.000
4	Nghi Lộc				150.000	52.500	37.500	60.000
-	Tiền đất Đường giao thông nối Vinh Cửa Lò	100	0	0	0	0	0	0
-	Tiền đất trong KKT Đông Nam	100	0	0	0	0	0	0
-	Tiền đất khu đô thị, dự án BDS	70	20	10	0	0	0	0
-	Khác	35	25	40	150.000	52.500	37.500	60.000
5	Diễn Châu				135.000	56.000	32.500	46.500
-	Tiền đất trong KKT Đông Nam	100	0	0	0	0	0	0
-	Tiền đất khu đô thị, dự án BDS	70	20	10	25.000	17.500	5.000	2.500
-	Khác	35	25	40	110.000	38.500	27.500	44.000
6	Quỳnh Lưu				220.000	77.000	55.000	88.000
-	Tiền đất khu đô thị, dự án BDS	70	20	10	0	0	0	0
-	Khác	35	25	40	220.000	77.000	55.000	88.000
7	Yên Thành				150.000	52.500	37.500	60.000
-	Tiền đất khu đô thị, dự án BDS	70	20	10	0	0	0	0
-	Khác	35	25	40	150.000	52.500	37.500	60.000
8	Đô Lương				130.000	45.500	32.500	52.000
-	Tiền đất khu đô thị, dự án BDS	70	20	10	0	0	0	0
-	Khác	35	25	40	130.000	45.500	32.500	52.000
9	Thanh Chương				55.000	19.250	13.750	22.000

*Minh*

TT	Đơn vị	Tỷ lệ % các cấp NS			Tổng số (triệu đồng)	Tiền SD đất các cấp NS hưởng		
		Ngân sách tỉnh	NS huyện	NS xã		Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã
A	B	1	2	3	4=5+6+7	5	6	7
-	Tiền đất khu đô thị, dự án BDS	70	20	10	0	0	0	0
-	Khác	35	25	40	55.000	19.250	13.750	22.000
10	Anh Sơn				12.000	4.200	3.000	4.800
-	Tiền đất khu đô thị, dự án BDS	70	20	10	0	0	0	0
-	Khác	35	25	40	12.000	4.200	3.000	4.800
11	Tân Kỳ				20.000	7.000	5.000	8.000
-	Tiền đất khu đô thị, dự án BDS	70	20	10	0	0	0	0
-	Khác	35	25	40	20.000	7.000	5.000	8.000
12	Nghĩa Đàn				50.000	17.500	12.500	20.000
-	Tiền đất khu đô thị, dự án BDS	70	20	10	0	0	0	0
-	Khác	35	25	40	50.000	17.500	12.500	20.000
13	Quỳ Hợp				3.000	1.050	750	1.200
-	Tiền đất khu đô thị, dự án BDS	70	20	10	0	0	0	0
-	Khác	35	25	40	3.000	1.050	750	1.200
14	Quỳ Châu				3.000	1.050	750	1.200
-	Tiền đất khu đô thị, dự án BDS	70	20	10	0	0	0	0
-	Khác	35	25	40	3.000	1.050	750	1.200
15	Quế Phong				2.000	700	500	800
-	Tiền đất khu đô thị, dự án BDS	70	20	10	0	0	0	0
-	Khác	35	25	40	2.000	700	500	800
16	Con Cuông				2.000	700	500	800
-	Tiền đất khu đô thị, dự án BDS	70	20	10	0	0	0	0
-	Khác	35	25	40	2.000	700	500	800
17	Tương Dương				2.000	700	500	800
-	Tiền đất khu đô thị, dự án BDS	70	20	10	0	0	0	0
-	Khác	35	25	40	2.000	700	500	800
18	Kỳ Sơn				1.000	350	250	400
-	Tiền đất khu đô thị, dự án BDS	70	20	10	0	0	0	0
-	Khác	35	25	40	1.000	350	250	400
19	Thị xã Cửa Lò				125.000	37.500	68.750	18.750
-	Tiền đất Đường giao thông nối Vịnh Cửa Lò	100	0	0	0	0	0	0
-	Tiền đất trong KKT Đông Nam	100	0	0	0	0	0	0
-	Tiền đất khu đô thị, dự án BDS	70	20	10	0	0	0	0
-	Khác	30	55	15	125.000	37.500	68.750	18.750
20	Thị xã Thái Hoà				45.000	13.500	18.000	13.500
-	Tiền đất khu đô thị, dự án BDS	70	20	10	0	0	0	0
-	Khác	30	40	30	45.000	13.500	18.000	13.500
21	Thị xã Hoàng Mai				120.000	9.000	79.500	31.500
-	Tiền đất khu đô thị, dự án BDS	30	55	15	30.000	9.000	16.500	4.500
-	Khác	0	70	30	90.000	0	63.000	27.000
22	Văn phòng Cục thuế (GTGC tiền GPMB, xây dựng hạ tầng,...)	100	0	0	600.000	600.000	0	0



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
THỊ HÀNG NGHỆ

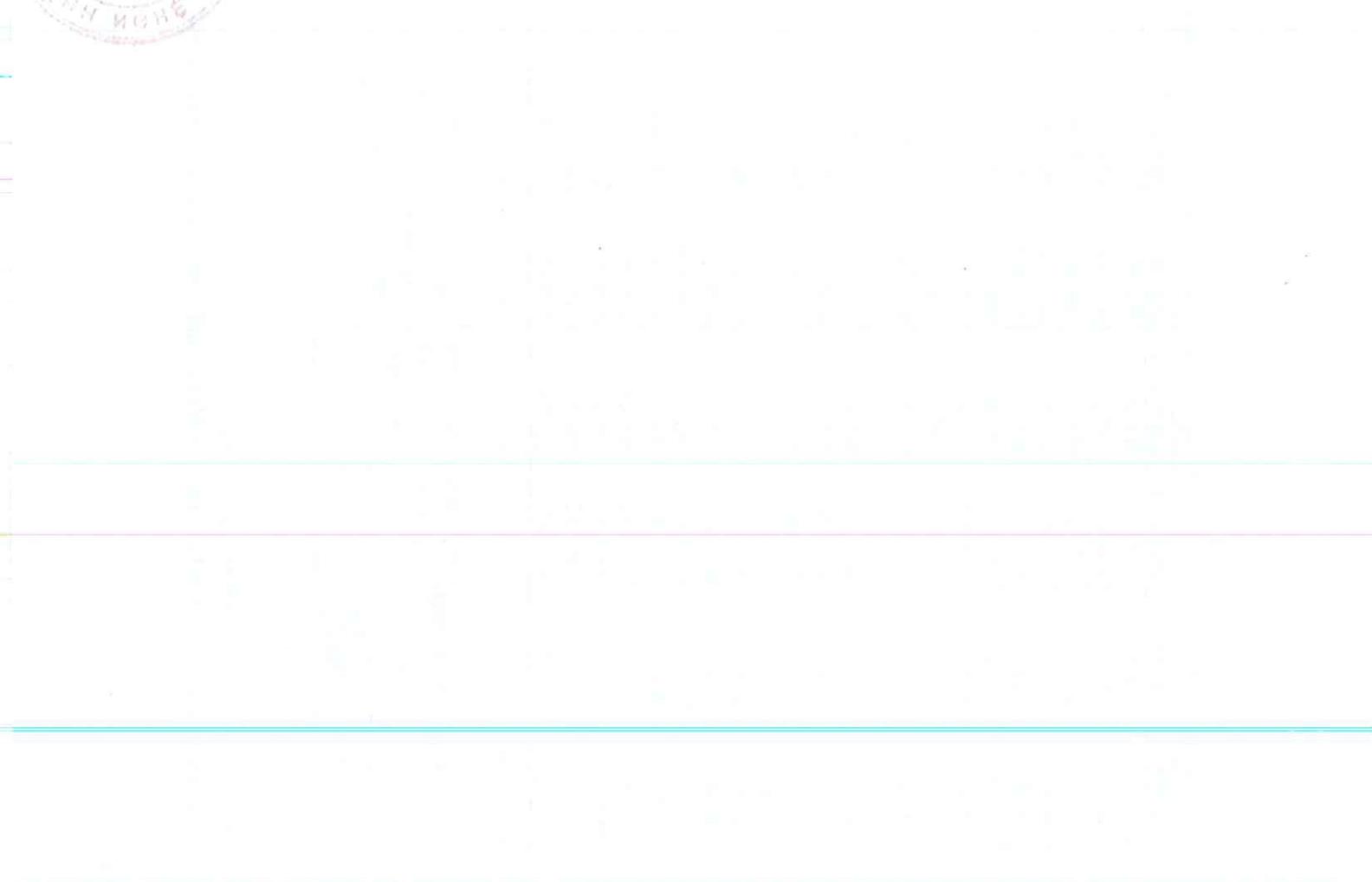
BẢN TIN  
BIỂU SỐ 7: PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, XÃ - NĂM 2021  
(Bản hành kèm theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 13/12/2020 của HĐND tỉnh Nghệ An)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Tổng thu trên địa bàn huyện, xã	Tổng chi ngân sách huyện, xã	Trong đó				Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		
				Bao gồm		Tổng chi ngân sách cấp xã	Tổng bù sung cân đối				
				Tổng chi ngân sách	Chi SNS						
A	B	1	2	2.1	a	b	c	2.2	3		
1	TP Vinh	1.968.867	1.268.875	980.272	406.313	6.459	25.500	288.602	292.204		
2	Hưng Nguyên	171.206	513.156	352.564	226.405	1.811	22.389	160.593	399.633		
3	Nam Đàn	211.850	656.057	475.543	292.788	2.426	21.684	180.514	462.557		
4	Nghĩ Lộc	264.500	746.625	507.404	343.077	5.572	26.335	239.221	553.925		
5	Điền Châu	304.700	981.744	717.892	544.959	3.466	32.863	263.852	778.334		
6	Quỳnh Lưu	352.500	973.994	695.760	496.910	4.029	30.280	278.234	729.809		
7	Yên Thành	259.250	1.023.895	732.450	529.029	6.650	36.684	291.445	841.475		
8	Đô Luong	235.300	733.316	511.835	355.724	2.825	31.084	221.481	573.104		
9	Thanh Chương	124.870	887.390	660.419	503.517	5.727	38.232	226.971	792.459		
10	Anh Sơn	49.600	539.176	411.371	286.034	2.739	25.698	127.805	502.226		
11	Tân Kỳ	67.700	612.840	472.822	342.375	3.699	28.463	140.018	566.989		
12	Nghĩa Đàn	128.780	566.125	415.196	279.105	3.617	28.280	150.930	472.190		
13	Quỳ Hợp	147.150	558.740	422.607	295.975	3.570	30.510	136.134	490.755		
14	Quỳ Châu	20.274	353.139	278.059	172.053	2.514	25.062	75.080	338.069		
15	Quế Phong	21.580	487.442	394.880	272.127	2.981	31.002	92.562	470.932		
16	Con Cuông	20.418	417.274	336.511	244.635	2.968	18.904	80.764	401.205		
17	Tương Dương	20.335	486.364	388.186	273.447	3.394	41.810	98.178	472.609		
18	Kỳ Sơn	16.450	628.704	501.449	380.024	2.982	42.384	127.255	616.334		
19	Cửa Lò	366.330	310.177	258.573	95.502	1.237	14.062	51.604	77.817		
20	Thái Hoà	109.850	277.851	221.400	125.638	1.635	11.615	56.451	205.761		
21	Hoàng Mai	203.680	433.705	347.491	189.956	1.582	11.552	86.215	274.344		
22	KP. P bỏ sau	0	126.946	57.878	18.695	10.000	25.877	69.068	126.946		
	Cộng	5.065.190	13.583.537	10.140.562	6.674.288	81.883	600.271	3.442.977	10.439.679		
								7.900.833	2.538.847		

Ghi chú: Dữ toán chi ngân sách huyện xã (trên): Đã bao gồm chi chính sách được quản lý theo dõi tương và chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất; chưa bao gồm chi BSCMT.





**BIỂU SÓ 8: BỔ SUNG CHI CÓ MỤC TIÊU NGÂN SÁCH HUYỆN - NĂM 2021**  
*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 13/12/2020 của HĐND tỉnh Nghệ An)*

Đơn vị tính: Triệu đồng.

TT	Đơn vị	Tổng chi	Trong đó											
			Kinh phí thực hiện ND số 84/2020/NĐ-CP (học bỗng học sinh các trường DTNT)	Kinh phí thực hiện ND số 105/2020 (Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ mẫu giáo)	Kinh phí thực hiện ND số 116/2016 (Hỗ trợ học sinh và trường PT bán trú)	Kinh phí thực hiện ND số 86/2015 & ND số 145/2018 (Bù miễn, học sinh HP và hỗ trợ CPHT) khuyết tật)	Kinh phí thực hiện ND số 57/2017 (chính sách hỗ trợ học tập đối với học sinh dân tộc thiểu số rất ít người)	Kinh phí BHYT cho các đối tượng được NSNN đảm bảo	Kinh phí phát triển đất trồng lúa	Kinh phí thực hiện Nghị định số 28/2014/QĐ -TTg (Hỗ trợ tiền điện)	Kinh phí thực hiện Nghị định số 28/2014/QĐ -TTg (Hỗ trợ tiền điện)	Kinh phí trả phu cấp cho các chung cư, chính sách phát triển NN&NT	Kinh phí trả giá, trợ cước, chính sách phát triển NN&NT	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	TP Vinh	58.455	0	92	0	72	2.215	0	31.200	1.480	22.628	0	246	523
2	Hưng Nguyên	53.783	0	585	0	559	1.510	0	15.200	4.790	27.261	611	177	3.090
3	Nam Đàn	60.734	0	755	0	815	1.023	0	21.100	6.170	29.520	605	187	560
4	Nghi Lộc	86.389	0	2.854	0	308	1.981	0	38.700	6.740	30.997	673	285	3.850
5	Diễn Châu	134.956	0	4.691	0	1.017	3.389	0	65.300	7.410	49.954	1.335	364	1.495
6	Quỳnh Lưu	112.548	0	3.351	289	789	3.447	0	52.400	6.220	40.730	1.158	325	3.839
7	Yên Thành	124.587	0	2.439	0	1.730	6.779	0	39.800	11.060	59.734	2.410	384	250
8	Đô Lương	77.948	0	1.247	0	732	3.747	0	28.300	7.150	34.713	1.425	325	310
9	Thanh Chương	133.501	0	4.795	6.320	1.649	3.534	46	52.100	6.970	49.769	1.820	374	6.124
10	Anh Sơn	63.720	0	2.511	400	871	2.326	0	27.000	2.920	20.753	822	207	5.910
11	Tân Kỳ	93.875	0	5.302	6.867	1.214	3.616	0	47.800	4.120	22.132	523	216	2.085
12	Nghĩa Đàn	77.584	0	3.984	7.514	1.056	1.905	0	41.000	2.990	15.128	662	226	3.119
13	Quỳ Hợp	119.327	4.514	5.311	13.756	2.091	6.205	0	57.000	2.260	24.195	1.925	207	1.864
14	Quý Châu	71.648	4.936	3.905	9.724	1.918	4.609	0	32.500	1.760	8.494	2.295	118	1.390
15	Quế Phong	96.550	5.034	4.853	15.055	410	6.193	0	39.300	2.650	11.429	2.637	128	8.860
16	Con Cuông	85.063	4.604	3.732	9.680	1.340	3.957	0	36.800	1.790	19.471	1.592	128	1.970
17	Tương Dương	96.178	4.745	5.130	19.407	785	5.959	776	40.200	2.880	10.252	2.446	167	3.430
18	Kỳ Sơn	121.051	5.077	7.762	36.490	877	11.491	0	43.500	730	9.774	4.674	207	470
19	TX Cửa Lò	13.777	0	76	0	29	658	0	6.600	130	6.140	55	69	20
20	TX Thái Hòa	17.922	0	137	1.059	95	344	0	7.200	750	7.277	162	89	810
21	TX Hoàng Mai	42.822	0	1.571	0	220	2.741	0	23.200	1.400	12.938	322	98	332
22	KP. Phan bô sau	385.705	0	6.760	0	0	0	0	193.301	20.600	118.044	0	0	0
	Cộng	2.128.122	28.910	71.843	126.502	18.577	77.627	822	939.501	102.970	631.333	28.152	4.524	50.301





CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BIỂU SỐ 9: KẾ HOẠCH VAY VÀ TRẢ NỢ NĂM 2021**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 13/12/2020 của HĐND tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	NỘI DUNG	Dự kiến dư nợ đến 31/12/2020	KH vay năm 2021	KH phải trả nợ năm 2021	Dự kiến dư nợ đến 31/12/2021
A	B	1	2	3	4
I	Tạm ứng ngân quỹ Kho bạc nhà nước	141.600	0	141.600	0
II	Vay lại vốn vay nước ngoài	351.591	139.600	29.238	461.953
1	Vay Ngân hàng Thế giới cho Dự án năng lượng nông thôn II	243.565		26.638	216.927
-	Tỉnh Nghệ An	115.304		10.365	104.939
-	Điện lực Nghệ An (trả nợ phần nhận bàn giao)	128.261		16.273	111.988
2	Vay lại nguồn Chính phủ vay nước ngoài	108.026	139.600	2.600	245.026
III	Vay Ngân hàng BIDV	0	0	0	0
1	Kinh phí GPMB dự án Bệnh viện Đa khoa giai đoạn 2	0	0	0	0
Dư nợ ngân sách địa phương		467.967	229.600	254.565	443.002
Tổng cộng (bao gồm cả Điện lực nhận nợ)		596.228	229.600	270.838	554.990



1  
2  
3  
4  
5  
6  
7  
8  
9  
10  
11  
12  
13  
14  
15  
16  
17  
18  
19  
20  
21  
22  
23  
24  
25  
26  
27  
28  
29  
30  
31  
32  
33  
34  
35  
36  
37  
38  
39  
40  
41  
42  
43  
44  
45  
46  
47  
48  
49  
50  
51  
52  
53  
54  
55  
56  
57  
58  
59  
60  
61  
62  
63  
64  
65  
66  
67  
68  
69  
70  
71  
72  
73  
74  
75  
76  
77  
78  
79  
80  
81  
82  
83  
84  
85  
86  
87  
88  
89  
90  
91  
92  
93  
94  
95  
96  
97  
98  
99  
100



**BIÊU SỐ 10: KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH CỦA CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH NĂM 2021**  
*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 13/12/2020 của HĐND tỉnh Nghệ An)*

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT		DU' NGUỒN ĐÉN 31/12/2020	KẾ HOẠCH NĂM 2021				DU' NGUỒN ĐÉN 31/12/2021	
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm	Tổng số sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm			
A	B	1	2	3	4	5	6=2-4	7
1	Quỹ Bảo trợ trẻ em	738	1.000	950		50	788	
2	Quỹ vì người nghèo	4.956	19.000	19.000		0	4.956	
3	Quỹ cứu trợ	8.931	18.000	18.000		0	8.931	
4	Quỹ khuyến học	4.186	600	500		100	4.286	
5	Quỹ nạn nhân chất độc da cam/dioxin tinh	22	2.000	1.400		600	622	
6	Quỹ trợ giúp nhân đạo	1.447	1.000	950		50	1.497	
7	Quỹ đền ơn đáp nghĩa	4.365	1.100	1.500		-400	3.965	
8	Quỹ bảo vệ môi trường	17.752	5.050	8.000		-2.950	14.802	
9	Quỹ hỗ trợ nông dân	1.735	10.626	4.000	10.426	4.000	200	1.935
10	Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã	3.100	2.500	2.500	4.000	2.500	-1.500	1.600
11	Quỹ bảo vệ và phát triển rừng	89.968	118.730	118.730		0	89.968	
12	Quỹ phòng chống thiên tai	27.085	23.000	23.000		0	27.085	

*Musa*



1  
2  
3  
4  
5  
6  
7  
8  
9  
10  
11  
12  
13  
14  
15  
16  
17  
18  
19  
20  
21  
22  
23  
24  
25  
26  
27  
28  
29  
30  
31  
32  
33  
34  
35  
36  
37  
38  
39  
40  
41  
42  
43  
44  
45  
46  
47  
48  
49  
50  
51  
52  
53  
54  
55  
56  
57  
58  
59  
60  
61  
62  
63  
64  
65  
66  
67  
68  
69  
70  
71  
72  
73  
74  
75  
76  
77  
78  
79  
80  
81  
82  
83  
84  
85  
86  
87  
88  
89  
90  
91  
92  
93  
94  
95  
96  
97  
98  
99  
100